

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 11, Toà nhà TNR Tower, số 54A Nguyễn Chí Thanh  
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP. Hà Nội

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 12
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	13
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	14 - 37

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Wang Wei Ya	Chủ tịch
Ông Hoàng Xuân Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Li You Mu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Đã	Thành viên độc lập

**Ban Tổng giám đốc**

Ông Hoàng Xuân Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Bảo Ngọc	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Minh	Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chứng khoán. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chứng khoán. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

*(tiếp theo)*

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

*Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM**



**Hoàng Xuân Hùng**

**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2023*



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 02/08/2023, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty chứng khoán và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam tại ngày 30/06/2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Chứng khoán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần với các Báo cáo tài chính này.



**Ngô Bá Duy**

Phó Tổng giám đốc - Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**





Mẫu số B01a - CTCK

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	30/06/2023	01/01/2023
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)</b>	<b>100</b>	<b>177.598.916.104</b>	<b>187.009.389.049</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>	<b>175.831.516.616</b>	<b>185.826.439.039</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111 VI.1.1.	132.292.778.676	129.679.616.196
1.1. Tiền	111.1	82.292.778.676	1.679.616.196
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2	50.000.000.000	128.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112 VI.1.3.1	6.256.200.000	16.026.472.121
3. Các khoản cho vay	114 VI.1.3.3	4.785.384.486	6.717.260.950
4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115 VI.1.3.2	32.400.000.000	32.400.000.000
5. Các khoản phải thu	117 VI.1.4.	19.853.454	68.720.408
5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	19.853.454	68.720.408
5.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	19.853.454	68.720.408
6. Trả trước cho người bán	118 VI.1.4.	77.300.000	88.800.000
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119 VI.1.4.	-	845.569.364
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>	<b>1.767.399.488</b>	<b>1.182.950.010</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	133 VI.1.5.	1.767.399.488	1.182.950.010
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>	<b>200</b>	<b>9.203.096.680</b>	<b>10.473.691.881</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>3.087.724.659</b>	<b>3.286.495.695</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221 VI.1.7.	1.747.073.177	1.952.854.013
- Nguyên giá	222	6.446.184.575	6.446.184.575
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a	(4.699.111.398)	(4.493.330.562)
2. Tài sản cố định vô hình	227 VI.1.8.	1.340.651.482	1.333.641.682
- Nguyên giá	228	3.597.773.000	3.427.473.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a	(2.257.121.518)	(2.093.831.318)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	-	-
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240 VI.1.9.</b>	-	<b>47.150.000</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>	<b>6.115.372.021</b>	<b>7.140.046.186</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251 VI.1.10.	1.029.525.400	1.029.525.400
2. Chi phí trả trước dài hạn	252 VI.1.5.	2.692.967.428	3.163.508.437
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	450.178.508	1.159.386.089
4. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254 VI.1.6.	1.942.700.685	1.787.626.260
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>186.802.012.784</b>	<b>197.483.080.930</b>

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>1.072.182.775</b>	<b>4.288.113.827</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.072.182.775</b>	<b>4.288.113.827</b>
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	VI.1.16.	40.207.467	12.886.006
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320	VI.1.17.	108.116.587	269.348.923
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	VI.1.18.	70.000.000	70.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	VI.1.19.	116.314.793	2.956.252.411
5. Phải trả người lao động	323		401.481.904	643.564.463
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	VI.1.20.	330.000.000	330.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		6.062.024	6.062.024
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>185.729.830.009</b>	<b>193.194.967.103</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>185.729.830.009</b>	<b>193.194.967.103</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		<b>168.000.000.000</b>	<b>168.000.000.000</b>
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		168.000.000.000	168.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	417	VI.1.22.	17.729.830.009	25.194.967.103
2.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		18.567.168.921	29.578.343.918
2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(837.338.912)	(4.383.376.815)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>186.802.012.784</b>	<b>197.483.080.930</b>



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006	VI.1.23.	16.800.000	16.800.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	VI.1.11.	3.330.000.000	4.781.270.000
3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán	012	VI.1.13.	32.400.000.000	32.400.000.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	VI.1.12.	397.896.340.000	421.651.520.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		394.227.790.000	421.043.760.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		106.000.000	6.000.000
c. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		3.562.550.000	601.760.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	VI.1.14.	67.882.600.000	67.882.600.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		67.882.600.000	67.882.600.000
3. Tiền gửi của khách hàng	026		36.023.899.364	29.234.604.976
3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	VI.1.15.	36.023.899.364	29.234.604.976
4. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	VI.1.21.	36.023.614.364	29.234.604.976
4.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		33.832.236.977	24.194.655.297
4.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		2.191.377.387	5.039.949.679
5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	VI.1.21.	285.000	-

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thái Hà

Nguyễn Thanh Minh

Hoàng Xuân Hùng

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		5.184.578.435	1.103.677.751
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	VI.2.1.1	12.733.066	595.409.078
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	VI.2.1.2	5.171.680.569	508.243.673
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	VI.2.1.3	164.800	25.000
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	VI.2.1.3	(26.109.589)	396.833.284
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VI.2.1.3	404.282.785	830.151.969
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		963.855.068	4.993.367.772
1.5. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	VI.2.1.4	-	3.321.866.654
1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		63.214.817	46.862.666
1.7. Thu nhập hoạt động khác	11	VI.2.1.5	18.731.231	-
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)</b>	<b>20</b>		<b>6.608.552.747</b>	<b>10.692.760.096</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		3.035.299.428	4.213.734.273
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	VI.2.1.1	1.409.656.762	156.000.000
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	VI.2.1.2	1.625.642.666	4.057.734.273
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	(2.858.061.414)
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		212.065.000	206.029.849
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VI.2.3.	2.284.939.112	2.417.357.555
2.5. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	VI.2.3.	122.400.000	115.200.000
2.6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	VI.2.3.	91.366.846	81.949.886
2.7. Chi phí các dịch vụ khác	32	VI.2.3.	-	(23.100.000)
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)</b>	<b>40</b>		<b>5.746.070.386</b>	<b>4.153.110.149</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	42	VI.2.2.	3.013.370	13.256.895
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)</b>	<b>50</b>		<b>3.013.370</b>	<b>13.256.895</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>60</b>		-	-
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>		-	-
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	VI.2.4.	<b>6.923.094.187</b>	<b>4.927.011.076</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)</b>	<b>70</b>		<b>(6.057.598.456)</b>	<b>1.625.895.766</b>

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
8.1 Thu nhập khác	71		4	-
8.2 Chi phí khác	72	VI.2.5.	698.331.061	145
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)</b>	<b>80</b>		<b>(698.331.057)</b>	<b>(145)</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>(6.755.929.513)</b>	<b>1.625.895.621</b>
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(10.301.967.416)	5.175.386.221
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		3.546.037.903	(3.549.490.600)
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>	<b>VI.2.6.</b>	<b>709.207.581</b>	<b>(384.718.967)</b>
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	325.179.153
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		709.207.581	(709.898.120)
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>(7.465.137.094)</b>	<b>2.010.614.588</b>
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>		<b>(444)</b>	<b>120</b>
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		(444)	120

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM**

Người lập

Nguyễn Thị Thái Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Minh

Tổng Giám đốc



Hoàng Xuân Hùng

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		(6.755.929.513)	1.625.895.621
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		366.057.666	(2.527.822.477)
- Khấu hao TSCĐ	03		369.071.036	366.595.832
- Các khoản dự phòng	04		-	(2.881.161.414)
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(3.013.370)	(13.256.895)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		1.625.642.666	-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	11		1.625.642.666	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(5.171.680.569)	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(5.171.680.569)	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		12.669.208.860	12.124.973.765
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		13.316.310.024	(2.064.633.478)
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-	5.848.269.533
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		1.931.876.464	13.412.054.861
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		48.866.954	122.148.647
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		845.569.364	(2.829.209.477)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		-	(141.494.527)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		-	(22.000.000)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(113.908.469)	(956.406.122)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(2.641.136.294)	(1.028.673.844)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(149.732.336)	6.797.588
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(198.801.324)	(182.842.400)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(242.082.559)	50.582.460
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		27.321.461	213.800.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(155.074.425)	(303.419.476)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>2.733.299.110</b>	<b>11.223.046.909</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(123.150.000)	(47.150.000)
2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		3.013.370	13.256.895
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>		<b>(120.136.630)</b>	<b>(33.893.105)</b>

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

**III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**

*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*

**IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ**

**V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**

- Tiền

- Các khoản tương đương tiền

**VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**

- Tiền

- Các khoản tương đương tiền

80

90

101

101.1

101.2

103

103.1

103.2

VI.1.1.

VI.1.1.

-

2.613.162.480

129.679.616.196

1.679.616.196

128.000.000.000

132.292.778.676

82.292.778.676

50.000.000.000

-

11.189.153.804

93.379.484.831

93.379.484.831

-

104.568.638.635

104.568.638.635

-

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

**CHỈ TIÊU**

Mã

số

Thuyết

minh

Từ 01/01/2023

đến 30/06/2023

Từ 01/01/2022

đến 30/06/2022

**I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**

1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng

2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng

3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng

4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách

5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng

6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán

*Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ*

**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**

Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ

- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý

**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng**

Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:

- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng

- Tiền gửi của Tổ chức phát hành

01

02

07

08

11

14

20

30

31

32

40

41

42

43

45

VI.1.15.

VI.1.15.

486.047.763.972

(388.570.872.786)

179.109.372.462

(270.297.002.636)

(33.903.674)

533.937.050

6.789.294.388

29.234.604.976

29.234.604.976

29.234.604.976

36.023.899.364

36.023.899.364

31.435.400.373

4.588.213.991

285.000

908.830.102.453

(888.941.276.227)

215.789.305.861

(241.661.774.703)

(28.487.165)

412.800.901

(5.599.328.880)

36.491.988.846

36.491.988.846

36.491.988.846

30.892.659.966

30.892.659.966

20.713.794.768

10.176.867.158

1.998.040

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM**

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thái Hà

Nguyễn Thanh Minh

Hoàng Xuân Hùng

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 11, Toà nhà TNR Tower, số 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B04a - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
				Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022		Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023			
		01/01/2022	01/01/2023	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/06/2022	30/06/2023
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		168.000.000.000	168.000.000.000	-	-	-	-	168.000.000.000	168.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		168.000.000.000	168.000.000.000	-	-	-	-	168.000.000.000	168.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối		12.496.699.062	25.194.967.103	4.850.207.068	2.839.592.480	4.306.217.586	11.771.354.680	14.507.313.650	17.729.830.009
2.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		12.242.531.523	29.578.343.918	4.850.207.068	-	-	11.011.174.997	17.092.738.591	18.567.168.921
2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		254.167.539	(4.383.376.815)	-	2.839.592.480	4.306.217.586	760.179.683	(2.585.424.941)	(837.338.912)
Tổng cộng		180.496.699.062	193.194.967.103	4.850.207.068	2.839.592.480	4.306.217.586	11.771.354.680	182.507.313.650	185.729.830.009

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thái Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Minh

Tổng Giám đốc

Hoàng Xuân Hùng



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

### I. Đặc điểm hoạt động của công ty chứng khoán

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Hoàng theo Giấy phép điều chỉnh số 37/GPĐC-UBCK ngày 18/10/2016, Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 96/UBCK-GP ngày 21/08/2008, Giấy phép điều chỉnh số 173/UBCK-GPĐC ngày 26/11/2008, số 287/UBCK-GP ngày 09/12/2009, số 11/GPĐC-UBCK ngày 23/05/2016, số 69/GPĐC-UBCK ngày 31/08/2018, số 84/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2018, số 58/GPĐC-UBCK ngày 01/10/2019, Giấy phép điều chỉnh số 44/GPĐC-UBCK ngày 28/07/2020, số 109/GPĐC-UBCK ngày 10/11/2022 do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 69/GPĐC-UBCK ngày 31/08/2018 về tăng vốn điều lệ thì:

- Vốn điều lệ theo đăng ký: **168.000.000.000 VND** (Một trăm sáu mươi tám tỷ đồng chẵn).
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Điều lệ Công ty chứng khoán được ban hành năm 2008 và sửa đổi, bổ sung lần thứ 13 ngày 14/04/2022.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán./.

**Trụ sở Công ty tại:** Tầng 11, Toà nhà TNR Tower, số 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP. Hà Nội

#### 3. Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
  - + Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - + Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - + Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - + Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - + Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - + Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

- + Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
  - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
  - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;
  - + Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.
- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

**4. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**5. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động Công ty có 25 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 45 nhân viên).

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chứng khoán.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán đối với Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 23/2018/TT-BTC Bổ sung một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chứng khoán.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

***Ghi nhận vốn bằng tiền***

***Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán***

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành khác được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

***Tiền gửi của nhà đầu tư***

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

***Tiền gửi của tổ chức phát hành***

Tiền gửi của tổ chức phát hành là tiền gửi thu được về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện bảo lãnh phát hành chứng khoán.

**3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu.**

**3.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty**

***Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):***

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận đo đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

***Tài sản chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)***

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động, “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý”

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

**3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc**

***Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):***

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 “Chênh lệch đánh giá lại” là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Chi tiêu “Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ” FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chi tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 “Giá mua” cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 “Chênh lệch tăng do đánh giá lại” hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 “Chênh lệch giảm do đánh giá lại” của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán).

Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán trong Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ phải trình bày theo 3 chi tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, theo 2 chi tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chi tiêu “Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ” FVTPL.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chi tiêu “Thu nhập”, chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại - các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được ghi nhận từ thời điểm bắt đầu phát sinh hoạt động gửi tiền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

**4. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính**

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

+ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có Giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ gần nhất.

**5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**

**5.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

**Loại tài sản**

- Thiết bị dụng cụ quản lý

**Thời gian khấu hao (năm)**

02 - 10

**5.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán.

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn liền với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 08 năm.

**6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu**

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng về hoạt động giao dịch bán các tài sản tài chính, phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu nội bộ và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán các tài sản tài chính.
- Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

**7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:**

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trong năm.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc cũng đánh giá về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng cần thiết phải trích lập.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được đánh giá bởi Ban Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản ký quỹ, ký cược tại Công ty là các khoản đặt cọc về thuê văn phòng và các khoản đặt cọc khác,... được ghi nhận nhận theo giá gốc và trình bày theo kỳ hạn thuê.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ; chi phí trả trước về thuê văn phòng và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 3 năm.

Chi phí trả trước về thuê văn phòng được phân bổ theo kỳ hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê. Các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 3 năm.

**10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn**

**10.1 Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán và phải trả khác**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là các khoản phải thanh toán cho các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng Công ty qua Sở Giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên hoặc các khoản phải thanh toán cho các Đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của Công ty. Nợ phải trả người bán về mua vật tư, dịch vụ, lao vụ không bao gồm trong khoản mục phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán.

- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi cho giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**10.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với các khối lượng giao dịch thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và Công ty. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh trên giấy phép của Công ty.

**10.3 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế, phí phải nộp khác:**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**11.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia phân chia tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh là giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

**11.2 Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận**

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.
- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**11.3 Nguyên tắc phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của Công ty, sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức: Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp, chia cổ tức cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại cuộc họp thường niên Ban Quản trị toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng bắt buộc theo Điều lệ Công ty, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến Công ty.

Lãi đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm (N-1) là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm (N-1) không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

**12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:**

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp, ....

**Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán**

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**Doanh thu cung cấp dịch vụ** (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, đại lý phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đầu tư, tư vấn tài chính...)

Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

**Doanh thu tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính**

Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính: là các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL của Công ty và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư TSTC của Công ty là FVTPL.

**14. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, ...

**16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý**

Chi phí quản lý của Công ty được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ là các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty**

**1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty:**

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

**2. Rủi ro thanh toán:**

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh toán của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Công ty giám sát rủi ro thanh toán bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

**3. Rủi ro thị trường:**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro như: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

**VI. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính giữa niên độ****1. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ****1.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt tại quỹ	769.277.000	516.390.000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty chứng khoán	81.523.501.676	1.163.226.196
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	128.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>132.292.778.676</b>	<b>129.679.616.196</b>

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2022/HĐTG.211.2899144 ngày 30/06/2023 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tổng giá trị là 50 tỷ đồng, lãi suất 4,3%/năm, thời hạn 1 tháng, trả lãi cuối kỳ.

**1.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND
<b>a) Của Công ty chứng khoán</b>		
- Cổ phiếu	145.127	2.606.770.300
<b>Cộng</b>	<b>145.127</b>	<b>2.606.770.300</b>
<b>b) Của Nhà Đầu tư</b>		
- Cổ phiếu	40.520.262	683.611.564.250
- Chứng khoán khác	452.600	522.159.000
<b>Cộng</b>	<b>40.972.862</b>	<b>684.133.723.250</b>

**1.3. Các loại tài sản tài chính****1.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Đơn vị tính: VND

Tài sản FVTPL	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết (*)	8.252.925.000	6.256.200.000	11.569.235.024	6.767.331.650
Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu	-	-	10.000.000.000	9.259.140.471
<b>Cộng</b>	<b>8.252.925.000</b>	<b>6.256.200.000</b>	<b>21.569.235.024</b>	<b>16.026.472.121</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

(\*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính niêm yết được xác định theo giá đóng cửa của sàn giao dịch chứng khoán HNX, HOSE và giá bình quân của sàn giao dịch UPCOM tại ngày 30/06/2023 của các Sở giao dịch chứng khoán.

**1.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Tài sản AFS	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Galaxy Việt Nam (i)	18.200.000.000	18.200.000.000	18.200.000.000	18.200.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Noah (ii)	14.200.000.000	14.200.000.000	14.200.000.000	14.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>32.400.000.000</b>	<b>32.400.000.000</b>	<b>32.400.000.000</b>	<b>32.400.000.000</b>

(i) Công ty nắm giữ 1.820.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần, tương ứng 10,96% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế GALAXY Việt Nam. Cho mục đích đầu tư ban đầu, Cổ phiếu này được Công ty phân loại là tài sản tài chính AFS.

(ii) Công ty nắm giữ 1.420.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần, tương ứng 9,59% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Công nghệ Noah. Cho mục đích đầu tư ban đầu, Cổ phiếu này được Công ty phân loại là tài sản tài chính AFS.

Các công ty nhận đầu tư đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước, không có đủ cơ sở đáng tin cậy để đánh giá tổn thất suy giảm giá trị khoản đầu tư của Công ty.

Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường. Do đó, các khoản đầu tư này có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư ban đầu thì giá trị hợp lý được phản ánh theo giá gốc trừ đi chênh lệch đánh giá giảm theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp về dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết.

**1.3.3 Các khoản cho vay và phải thu**

Các khoản cho vay và phải thu	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động Margin	2.199.681.313	2.199.681.313	6.700.063.565	6.700.063.565
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	2.585.703.173	2.585.703.173	17.197.385	17.197.385
<b>Cộng</b>	<b>4.785.384.486</b>	<b>4.785.384.486</b>	<b>6.717.260.950</b>	<b>6.717.260.950</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 11, Toà nhà TNR Tower, số 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023  
đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B09a - CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**1.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:**  
Đơn vị tính: VND

STT	30/6/2023						01/01/2023					
	Các loại tài sản tài chính	Giá mua/Giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại	
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)	
I.	FVTPL	8.252.925.000	6.256.200.000	600.000	1.997.325.000	6.256.200.000	21.569.235.024	16.026.472.121	2.671.216	5.545.434.119	16.026.472.121	
	Cổ phiếu	8.252.925.000	6.256.200.000	600.000	1.997.325.000	6.256.200.000	11.569.235.024	6.767.331.650	2.671.216	4.804.574.590	6.767.331.650	
1	GAS	-	-	-	-	-	828.519	1.015.000	186.481	-	1.015.000	
2	VTP	-	-	-	-	-	1.315.390	640.800	-	674.590	640.800	
3	DGC	-	-	-	-	-	1.519.565	3.180.600	1.661.035	-	3.180.600	
4	VND	8.234.325.000	6.237.000.000	-	1.997.325.000	6.237.000.000	9.981.000.000	5.400.000.000	-	4.581.000.000	5.400.000.000	
5	VPB	-	-	-	-	-	1.565.400.000	1.342.500.000	-	222.900.000	1.342.500.000	
6	PCG	18.600.000	19.200.000	600.000	-	19.200.000	18.600.000	19.200.000	600.000	-	19.200.000	
7	Cổ phiếu khác	-	-	-	-	-	571.550	795.250	223.700	-	795.250	
	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu	-	-	-	-	-	10.000.000.000	9.259.140.471	-	740.859.529	9.259.140.471	
1	Ủy thác đầu tư Quỹ GFM	-	-	-	-	-	10.000.000.000	9.259.140.471	-	740.859.529	9.259.140.471	
II.	Các khoản cho vay và phải thu	4.785.384.486	4.785.384.486	-	-	4.785.384.486	6.717.260.950	6.717.260.950	-	-	6.717.260.950	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Đơn vị tính: VND

01/01/2023											
STT	30/6/2023										
	Các loại tài sản tài chính	Giá mua/Giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
III.	AFS	32.400.000.000	32.400.000.000	-	-	32.400.000.000	32.400.000.000	32.400.000.000	-	-	32.400.000.000
	Cổ phiếu chưa niêm yết	32.400.000.000	32.400.000.000	-	-	32.400.000.000	32.400.000.000	32.400.000.000	-	-	32.400.000.000
	Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Galaxy Việt Nam	18.200.000.000	18.200.000.000	-	-	18.200.000.000	18.200.000.000	18.200.000.000	-	-	18.200.000.000
	Công ty Cổ phần Công nghệ Noah	14.200.000.000	14.200.000.000	-	-	14.200.000.000	14.200.000.000	14.200.000.000	-	-	14.200.000.000
	Cộng	45.438.309.486	43.441.584.486	600.000	1.997.325.000	43.441.584.486	60.686.495.974	55.143.733.071	2.671.216	5.545.434.119	55.143.733.071



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

<b>1.4. Các khoản phải thu</b>	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i>	<b>19.853.454</b>	<b>68.720.408</b>
Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận	19.853.454	68.720.408
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	34.849.315
Dự thu lãi - nghiệp vụ margin	19.853.454	33.871.093
<i>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</i>	-	<b>845.569.364</b>
Công ty Cổ phần Truyền thông và Dịch vụ số Kiến Lửa	-	500.000.000
Wang QI	-	345.569.364
<i>Trả trước cho người bán</i>	<b>77.300.000</b>	<b>88.800.000</b>
Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam	-	55.000.000
Công ty Cổ phần Delectech	40.500.000	-
Các đối tượng khác	36.800.000	33.800.000
<b>Cộng</b>	<b>97.153.454</b>	<b>1.003.089.772</b>

  

<b>1.5. Chi phí trả trước</b>	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Ngắn hạn</i>	<b>1.767.399.488</b>	<b>1.182.950.010</b>
Chi phí thuê văn phòng	683.764.774	709.153.667
Chi phí khác chờ phân bổ	1.083.634.714	473.796.343
<i>Dài hạn</i>	<b>2.692.967.428</b>	<b>3.163.508.437</b>
Chi phí sửa chữa lắp đặt nội thất văn phòng	2.355.484.527	2.731.226.153
Chi phí khác chờ phân bổ	337.482.901	432.282.284
<b>Cộng</b>	<b>4.460.366.916</b>	<b>4.346.458.447</b>

  

<b>1.6. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán</b>	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	1.069.855.555	914.781.130
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	752.845.130	752.845.130
<b>Cộng</b>	<b>1.942.700.685</b>	<b>1.787.626.260</b>

  

<b>1.7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>	<b>Đơn vị tính: VND</b>	
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>Cộng</b>
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư ngày 01/01/2023	6.446.184.575	6.446.184.575
Mua trong kỳ	-	-
Số dư ngày 30/06/2023	6.446.184.575	6.446.184.575



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư ngày 01/01/2023	4.493.330.562	4.493.330.562
Khấu hao trong kỳ	205.780.836	205.780.836
Số dư ngày 30/06/2023	4.699.111.398	4.699.111.398

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 01/01/2023	1.952.854.013	1.952.854.013
Tại ngày 30/06/2023	1.747.073.177	1.747.073.177

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.494.098.813 đồng (Tại 31/12/2022 là 2.544.098.813 đồng).

**1.8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2023	3.427.473.000	3.427.473.000
Mua trong kỳ	170.300.000	170.300.000
Số dư ngày 30/06/2023	3.597.773.000	3.597.773.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2023	2.093.831.318	2.093.831.318
Khấu hao trong kỳ	163.290.200	163.290.200
Số dư ngày 30/06/2023	2.257.121.518	2.257.121.518
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2023	1.333.641.682	1.333.641.682
Tại ngày 30/06/2023	1.340.651.482	1.340.651.482
Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.070.633.000 đồng (Tại 31/12/2022 là 1.020.633.000 đồng).		

**1.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Mua sắm tài sản	-	47.150.000
Cộng	-	47.150.000

**1.10. Các tài sản đã cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dài hạn		
Đặt cọc thẻ Taxi Mai Linh	9.859.000	9.859.000
Đặt cọc thuê, sửa chữa văn phòng và đặt cọc khác	1.019.666.400	1.019.666.400
Cộng	1.029.525.400	1.029.525.400



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**1.11. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán**

Tài sản tài chính	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.330.000.000	4.781.270.000
<b>Cộng</b>	<b>3.330.000.000</b>	<b>4.781.270.000</b>

**1.12. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư**

Tài sản tài chính	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	394.227.790.000	421.043.760.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	106.000.000	6.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	3.562.550.000	601.760.000
<b>Cộng</b>	<b>397.896.340.000</b>	<b>421.651.520.000</b>

**1.13. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán**

Tài sản tài chính	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán	32.400.000.000	32.400.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Galaxy Việt Nam	18.200.000.000	18.200.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Noah	14.200.000.000	14.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>32.400.000.000</b>	<b>32.400.000.000</b>

**1.14. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

Tài sản tài chính	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	67.882.600.000	67.882.600.000
<b>Cộng</b>	<b>67.882.600.000</b>	<b>67.882.600.000</b>

**1.15. Tiền gửi của Nhà đầu tư**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	36.023.899.364	29.234.604.976
1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	33.832.236.977	24.194.655.297
1.2 Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	2.191.662.387	5.039.949.679
<b>Cộng</b>	<b>36.023.899.364</b>	<b>29.234.604.976</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**1.16. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	40.207.467	12.886.006
<b>Cộng</b>	<b>40.207.467</b>	<b>12.886.006</b>

**1.17. Phải trả người bán**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Viễn thông Intercom Việt Nam	15.400.000	15.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TN Property Management	29.963.106	86.752.459
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CDC Việt Nam	-	120.075.000
Các đối tượng khác	62.753.481	47.121.464
<b>Cộng</b>	<b>108.116.587</b>	<b>269.348.923</b>

**1.18. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tín Thành	70.000.000	70.000.000
<b>Cộng</b>	<b>70.000.000</b>	<b>70.000.000</b>

**1.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Phải nộp</b>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.641.136.294
Thuế thu nhập cá nhân	116.314.793	315.116.117
<b>Cộng</b>	<b>116.314.793</b>	<b>2.956.252.411</b>

**1.20. Phải trả, phải nộp khác**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Các khoản phải trả khác	330.000.000	330.000.000
<b>Cộng</b>	<b>330.000.000</b>	<b>330.000.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**1.21. Phải trả Nhà đầu tư**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
1. Phải trả nhà đầu tư - tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	36.023.614.364	29.234.604.976
- Của nhà đầu tư trong nước	33.832.236.977	24.194.655.297
- Của nhà đầu tư nước ngoài	2.191.377.387	5.039.949.679
2. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	285.000	-
<b>Cộng</b>	<b>36.023.899.364</b>	<b>29.234.604.976</b>

**1.22. Lợi nhuận chưa phân phối**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	18.567.168.921	29.578.343.918
Lợi nhuận chưa thực hiện	(837.338.912)	(4.383.376.815)
<b>Cộng</b>	<b>17.729.830.009</b>	<b>25.194.967.103</b>

**1.23. Cổ phiếu đang lưu hành**

	30/06/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng phổ thông lưu hành trên 1 năm	16.800.000	16.800.000
<b>Cộng</b>	<b>16.800.000</b>	<b>16.800.000</b>

**1.24. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD**

	30/06/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Loại <= năm	333.000	478.127
Loại > 1 năm	-	-
<b>Cộng</b>	<b>333.000</b>	<b>478.127</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ
- 2.1. Thu nhập
- 2.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán (cổ phiếu)	Giá bán (VND/cổ phiếu)	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán trong kỳ trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6
I	Cổ phiếu niêm yết	145.127	370.360	2.606.770.300	3.316.310.024	(709.539.724)	439.409.078
1	VTP	24	29.900	717.600	1.315.390	(597.790)	162.326.023
2	PVT	-	-	-	-	-	(106.000.000)
3	PGC	-	-	-	-	-	44.251.560
4	EVE	-	-	-	-	-	26.831.495
5	PLC	-	-	-	-	-	362.000.000
6	BSR	-	-	-	-	-	(50.000.000)
7	VPB	75.000	21.017	1.576.250.000	1.565.400.000	10.850.000	-
8	SSI	9	22.400	201.600	134.205	67.395	-
9	GAS	10	100.700	1.007.000	828.519	178.481	-
10	BSI	9	27.500	247.500	138.086	109.414	-
11	NKG	10	14.700	147.000	51.600	95.400	-
12	SHI	3	13.400	40.200	27.600	12.600	-
13	TVS	4	23.600	94.400	39.640	54.760	-
14	TCM	4	49.400	197.600	180.419	17.181	-
15	DGC	54	53.100	2.867.400	1.519.565	1.347.835	-
16	VND	70.000	14.643	1.025.000.000	1.746.675.000	(721.675.000)	-
II	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu			9.312.616.028	10.000.000.000	(687.383.972)	-
	Cộng	145.127	370.360	11.919.386.328	13.316.310.024	(1.396.923.696)	439.409.078



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

**2.1.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
	Loại FVTPL	8.252.925.000	6.256.200.000	(1.996.725.000)	(5.542.762.903)	3.546.037.903
I	Cổ phiếu niêm yết	8.252.925.000	6.256.200.000	(1.996.725.000)	(5.542.762.903)	3.546.037.903
1	SSI	-	-	-	25.095	(25.095)
2	GAS	-	-	-	186.481	(186.481)
3	BSI	-	-	-	18.514	(18.514)
4	NKG	-	-	-	70.900	(70.900)
5	SHI	-	-	-	17.250	(17.250)
6	TVS	-	-	-	60.360	(60.360)
7	TCM	-	-	-	31.581	(31.581)
8	VTP	-	-	-	(674.590)	674.590
9	DGC	-	-	-	1.661.035	(1.661.035)
10	VND	8.234.325.000	6.237.000.000	(1.997.325.000)	(4.581.000.000)	2.583.675.000
11	VPB	-	-	-	(222.900.000)	222.900.000
12	PCG	18.600.000	19.200.000	600.000	600.000	-
II	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu	-	-	-	(740.859.529)	740.859.529
	Cộng	8.252.925.000	6.256.200.000	(1.996.725.000)	(5.542.762.903)	3.546.037.903

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**2.1.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

*Các loại doanh thu hoạt động khác*

	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Từ tài sản tài chính FVTPL	164.800	25.000
Từ tài sản tài chính HTM	(26.109.589)	396.833.284
Từ các khoản cho vay	404.282.785	830.151.969
<b>Cộng</b>	<b>378.337.996</b>	<b>1.227.010.253</b>

**2.1.4 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán**

	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tư vấn đầu tư chứng khoán cho cá nhân người nước ngoài	-	2.321.866.654
Tư vấn đầu tư chứng khoán khác	-	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>3.321.866.654</b>

**2.1.5 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

*Các loại doanh thu hoạt động khác*

	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập hoạt động khác	18.731.231	-
<b>Cộng</b>	<b>18.731.231</b>	<b>-</b>

**2.2. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.013.370	13.256.895
<b>Cộng</b>	<b>3.013.370</b>	<b>13.256.895</b>

**2.3. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2.284.939.112	2.417.357.555
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	122.400.000	115.200.000
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	91.366.846	81.949.886
Chi phí dịch vụ khác	-	(23.100.000)
<b>Cộng</b>	<b>2.498.705.958</b>	<b>2.591.407.441</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**2.4. Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	2.886.766.861	2.881.678.303
Chi phí vật tư, văn phòng phẩm	8.590.511	11.806.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	26.733.551	5.371.840
Chi phí khấu hao TSCĐ	220.080.834	228.230.834
Chi phí thuế, phí, lệ phí	4.000.000	4.150.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.330.635.545	1.429.810.601
Chi phí bằng tiền khác	446.286.885	365.963.498
<b>Cộng</b>	<b>6.923.094.187</b>	<b>4.927.011.076</b>

**2.5. Chi phí khác**

	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí khác	698.331.061	145
<b>Cộng</b>	<b>698.331.061</b>	<b>145</b>

**2.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.755.929.513)	1.625.895.621
Các khoản điều chỉnh tăng	698.331.061	145
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.625.895.766
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	325.179.153
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (1)</b>	<b>-</b>	<b>325.179.153</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hoãn lại</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán chưa thực hiện trước thuế thu nhập doanh nghiệp	3.546.037.903	(3.549.490.600)
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	709.207.581	(709.898.120)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (2)</b>	<b>709.207.581</b>	<b>(709.898.120)</b>
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (3)=(1)+(2)</b>	<b>709.207.581</b>	<b>(384.718.967)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**2.7. Lũy kế báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ**

Chỉ tiêu	01/01/2023	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	30/06/2023
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25.194.967.103	(7.465.137.094)	-	17.729.830.009
<b>Cộng</b>	<b>25.194.967.103</b>	<b>(7.465.137.094)</b>	<b>-</b>	<b>17.729.830.009</b>

**3. Những thông tin khác**

**3.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

**3.2 Thông tin về các bên liên quan**

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt phát sinh trong kỳ*

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	665.487.595	526.415.045
<b>Cộng</b>	<b>665.487.595</b>	<b>526.415.045</b>

Chi tiết từng thành viên như sau:

Họ và tên	Chức danh		
Wang Wei Ya	Chủ tịch HĐQT	82.500.000	147.074.849
Hoàng Xuân Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	282.987.595	257.210.045
Đỗ Bảo Ngọc	Phó Tổng giám đốc	300.000.000	122.130.151

**3.3 Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thái Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Minh

Tổng Giám đốc



Hoàng Xuân Hùng